TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án: **06** /2023/HNGĐ - ST
Ngày 17 - 02 - 2023
V/v "Ly hôn, con chung, chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG – TỈNH BẮC GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân :

1. Ông Nguyễn Ngọc Ngát
2. Bà Nguyễn Thị Bắc

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Nguyễn Viết Chung – Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Động.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên toà: Ông Vương Văn Phong - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 104/2022/TLST- HNGĐ, ngày 23 tháng 6 năm 2022, về việc "Tranh chấp ly hôn, con chung, chia tài sản chung"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2022/QĐXX-ST, ngày 23 tháng 12 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 02 /2023/QĐXX-ST, ngày 18 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Ngô Thị T, sinh năm 1991; có mặt
Địa chỉ: Thôn T, xã D, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

- *Bị đơn*: Anh Trần Văn H, sinh năm 1986; có mặt
Địa chỉ: Thôn T, xã D, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

- *Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. UBND huyện S; do ông Lâm Văn B – Chức vụ: Phó Phòng Tài nguyên và môi trường là người đại diện theo ủy quyền; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

2. UBND xã D; do ông Nguyễn Văn N – Chức vụ: Cán bộ địa chính là người đại diện theo ủy quyền; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

3. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam

Địa chỉ: Số 02 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội; Người đại diện theo ủy quyền ông Nông Văn T – Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện S; Địa chỉ: TDP số 3, thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

4. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam
Địa chỉ: Số 169 Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội; Người đại diện theo ủy quyền là ông Vũ Đức T – Chức vụ: Phó giám đốc Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện S; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

5. Ông Trần Văn H1, sinh năm 1950; có mặt

6. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1959; có mặt

7. Anh Trần Văn Q, sinh năm 1988; vắng mặt
Đều cư trú tại: Thôn T, xã D, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

8. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1972; vắng mặt
Địa chỉ: TDP T2, thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

(Ông H1, bà C đã ủy quyền cho anh H đại diện tham gia tố tụng)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, những lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn chị Ngô Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn cùng anh Trần Văn H vào tháng 11 năm 2009, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện S; Cưới xong chị về gia đình anh H ở làm dâu luôn, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Phát sinh từ năm 2014, do vợ chồng không hợp nhau, anh H nghi ngờ chị ngoại tình nên thường xuyên cãi nhau và đánh nhau, do đó tình cảm vợ chồng ngày càng trầm trọng, không cải thiện được; vợ chồng đã ly thân từ đầu tháng 6 năm 2022 cho đến nay và từ đó không ai quan tâm đến ai nữa.

Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên tôi làm đơn này đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Về con chung: Vợ chồng chị có 03 con chung là cháu Trần Thế H, sinh ngày 07/12/2010, cháu Trần Thị Mai H, sinh ngày 22/02/2015 và cháu Trần Thị Mai H1, sinh ngày 09/12/2020; hiện nay cháu cháu H và cháu H đang ở cùng bố, cháu H1 ở cùng chị; nếu ly hôn chị có nguyện vọng nuôi cháu H1 và cháu H; anh H nuôi dưỡng cháu H. Về cấp dưỡng nuôi con hai bên tư thỏa thuận, chị không có yêu cầu.

Chị đang làm Công nhân thu nhập bình quân khoảng 9.000.000đ/ 1 tháng, chị đảm bảo có thể tự mình nuôi dưỡng, chăm sóc tốt cho các con sau khi vợ chồng ly hôn.

Về tài sản chung: Chị xác định vợ chồng có tài sản chung là 02 thửa đất; cụ thể các thửa đất và các tài sản khác, cụ thể như sau:

Thửa đất thứ nhất: 01 thửa đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp, diện tích 441,6m^2, đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thôn T, xã D; nguồn gốc là đất ruộng trồng lúa của gia đình do bố mẹ anh H cho chị và anh H sau khi kết hôn với nhau là 96m^2. Quá trình sử dụng chị và anh H đã mua thêm 1 phần đất bãi của gia đình ông Hoàng Văn Đ, đổi đất cho gia đình ông Lã Văn Â, gia đình ông Lã Văn T và gia đình ông Hoàng Văn O đều là người ở cùng thôn. Trên thửa đất này vợ chồng chị đã làm 01 nhà cấp 3 loại 2, công trình phụ và trồng cây lâm lộc.

Thửa đất thứ hai: 01 thửa đất ở, diện tích 150m^2 tại thôn T, xã D, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD390874 ngày 05/5/2016, do UBND huyện S cấp mang Tên Trần Văn H, Ngô Thị T; trên đất có 01 nhà kho tạm. Nguồn gốc đất là do bố mẹ anh H cho chị và anh H khi kết hôn với nhau.

Tài sản khác: 01 xe ô tô tải loại 05 tấn.

Về công nợ chung: Vợ chồng nợ bà Nguyễn Thị S số tiền là 30.000.000đ; nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền 65.000.000đ, nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền 40.000.000đ và nợ anh Q số tiền 50.000.000đ.

Vợ chồng ly hôn chị yêu cầu được chia thửa đất ở 150m^2 và tài sản trên đất; các tài sản khác giao cho anh H được quản lý, sử dụng và anh H có trách nhiệm trả toàn bộ công nợ. Ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác.

2. Bị đơn anh Trần Văn H xác nhận một phần lời khai của nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa anh H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh kết hôn với chị Ngô Thị T vào tháng 11 năm 2009, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện S; Cưới xong chị T về gia đình anh ở làm dâu luôn, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Phát sinh từ năm 2014, do chị T sống ngoại tình anh đã bắt được, anh khuyên bảo nhưng chị T không nghe, do đó tình cảm vợ chồng ngày càng trầm trọng không cải thiện được; vợ chồng đã ly thân từ đầu tháng 4 năm 2022 cho đến nay và từ đó không ai quan tâm đến ai nữa.

Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nhưng chị T xin ly hôn anh không đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng anh có 03 con chung là cháu Trần Thế H, sinh ngày 07/12/2010, cháu Trần Thị Mai H, sinh ngày 22/02/2015 và cháu Trần Thị Mai H1, sinh ngày 09/12/2020; vợ chồng ly hôn anh có nguyện vọng nuôi cả 03 cháu; anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con. Anh đang làm nghề kinh doanh, thu nhập bình quân khoảng 9.000.000đ/ 1 tháng, hiện anh đã có nhà ở riêng, anh đảm bảo có thể tự mình chăm sóc tốt cho các con sau khi vợ chồng ly hôn.

Về tài sản: Quá trình chung sống anh và chị T cùng nhau tạo lập các tài sản sau:

Thửa đất thứ nhất: 01 thửa đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp, diện tích 441,6m^2, đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc thửa đất là do bố mẹ anh cho anh 01 phần năm 2010 = diện tích 96m^2; sau khi nhận đất bố mẹ cho vợ chồng anh đã mua thêm 1 phần đất bãi của gia đình ông Hoàng Văn Đ, đổi đất cho gia đình ông Lã Văn Â, gia đình ông Lã Văn T và gia đình ông Hoàng Văn O đều là người ở cùng thôn. Trên thửa đất này vợ chồng anh đã làm 01 nhà cấp 3 loại 2, công trình phụ và trồng cây lâm lộc.

Thửa đất thứ hai: 01 thửa đất ở, diện tích 150m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD390874 ngày 05/5/2016, do UBND huyện S cấp mang Tên Trần Văn H, Ngô Thị T; trên đất có 01 nhà kho tạm. Nguồn gốc đất do bố mẹ anh mua qua đấu giá của UBND xã D năm 2004 và sau đó đã cho anh và chị T; đất đã được cấp giấy chứng nhận được cấp đã mang tên anh và chị T.

Tài sản khác: 01 xe ô tô tải 05 tấn.

Về nợ chung: Vợ chồng nợ bà Nguyễn Thị S số tiền là 30.000.000đ; nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền 65.000.000đ, nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền 40.000.000đ và nợ anh Q số tiền 50.000.000đ.

Về 02 thửa đất là nguồn gốc là của bố mẹ anh cho vợ chồng anh, nay ly hôn do cô T tự bỏ đi nên trả lại cho bố mẹ anh, chị T không được chia. Về tài sản khác anh nhận quản lý, sở hữu (Nhà, công trình phụ, nhà xe, ô tô) và anh trả công nợ cho Ngân hàng nông nghiệp, ngân hàng chính sách xã hội, bà S và anh Q. Ngoài anh không có yêu cầu gì khác.

3. Lời trình bày của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Lời trình bày của ông Trần Văn H1, bà Nguyễn Thị C (là bố, mẹ đẻ anh H): Anh H kết hôn với chị T năm 2009, hai bên tự nguyện lấy nhau và có đăng ký kết hôn; khi lấy nhau thì vợ chồng H T ở chung cùng gia đình ông bà khoảng 2 tháng thì ra ở riêng. Mâu thuẫn vợ chồng là do chị T đi làm công ty và đi theo trai không về ở chung cùng anh H nữa từ tháng 3 năm 2022 cho đến nay.

Về thửa đất thứ nhất: Thửa đất hiện nay anh H, chị T làm nhà ở nguồn gốc là do vợ chồng ông bà cho anh H, chị T năm 2010, là đất ruộng trồng lúa 4 thước =

96m^2 nên chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi nhận đất được cho anh H, chị T đã mua thêm 1 phần đất bãi của gia đình ông Hoàng Văn Đ, đổi đất cho gia đình ông Lã Văn Â, gia đình ông Lã Văn T và gia đình ông Hoàng Văn O đều là người ở cùng thôn.

Thửa đất thứ hai: Thửa đất ở diện tích 150m^2 tại thôn T, xã D giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Văn H, Ngô Thị T là do ông bà mua của UBND xã D năm 2004, khi anh H kết hôn với chị T thì ông bà đã cho anh H, chị T.

Chị T xin ly hôn anh H thì Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về 02 thửa đất của ông bà cho anh H, chị T để ở cùng nhau, nay ly hôn thì không cho nữa mà trả lại cho ông bà. Ngoài ra ông bà không có ý kiến gì khác.

- *Lời trình bày của anh Trần Văn Q (là em anh H):* Ngày 24/2/2021 do anh H, chị T thiếu tiền mua hàng kinh doanh nên có nhờ anh đứng tên vay tiền của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Sơn Động số tiền 50.000.000đ, sau khi nhận tiền thì anh đã đưa toàn bộ số tiền trên cho anh H, chị T vay lại. Khi hỏi vay thì cả anh H, chị T hỏi anh để vay nên anh cho vay; khi anh đứng ra vay và giao tiền chỉ nói bằng miệng chứ không lập văn bản ký nhận gì cả. Lãi hàng tháng của ngân hàng và thời hạn trả tiền gốc vay ngân hàng thì anh H, chị T đã trả lãi thường xuyên thay anh. Hiện nay tiền gốc vay chưa đến hạn nên chưa trả đồng nào.

Nay anh yêu cầu anh H, chị T phải trả cho anh tiền gốc 50.000.000đ và lãi theo quy định của ngân hàng để anh trả tiền cho Ngân hàng.

- *Lời trình bày của ông Nông Văn T (là người đại diện cho bên ngân hàng Nông nghiệp):* Ngày 23/11/2021 anh H, chị T có vay của Ngân hàng số tiền 95.000.000đ, anh H đã trả được 30.000.000đ, hiện còn nợ 65.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 17/02/2023 là 925.671đ. Nay Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc anh H, chị T có trách nhiệm thanh toán cho ngân hàng toàn bộ tiền gốc và lãi theo quy định của pháp luật.

- *Lời trình bày của ông Vũ Đức T (là người đại diện cho bên ngân hàng Chính sách xã hội):* Ngày 10/6/2020 anh H, chị T có vay của Ngân hàng số tiền 40.000.000đ, sau khi vay lãi đã trả được 1 phần lãi, gốc chưa trả. Hiện còn nợ 40.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 17/02/2023 là 69.054đ. Nay Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc anh H, chị T có trách nhiệm thanh toán trả cho ngân hàng toàn bộ tiền gốc và lãi theo quy định của pháp luật.

- *Lời trình bày của bà Nguyễn Thị S:* Năm 2020 anh H có đến mua sơn để sơn nhà hết số tiền 50.000.000đ, anh H đã trả được 20.000.000đ; hiện chị T, anh H còn nợ bà số tiền 30.000.000đ. Nay bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh H, chị T có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ trên, về lãi suất bà không yêu cầu.

- *Quan điểm của UBND xã D và UBND huyện S:*

Đối với diện tích đất 441,6m^2 hiện vợ chồng anh H, chị T đang quản lý, sử dụng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Thửa đất diện tích 441,6m^2 tại Thôn T, xã D, huyện S Gia đình anh H hiện chưa được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc thửa đất là đất trồng lúa 96m^2 của bố anh H do nhà nước giao cho từ năm 1992, đến năm 2010 tặng cho anh H; ngoài ra năm 2012 anh H chị T mua và đổi thêm đất mà có; hiện thửa đất anh H, chị T đã xây nhà cấp 3 loại 2, công trình phụ và trồng cây trên đất. Tuy gia đình anh H đã cải tạo đất làm nhà kiên cố, trồng cây trên đất nhưng chưa đề nghị kê khai chuyển đổi đất để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện gia đình anh H quản lý, sử dụng ổn định; quá trình sử dụng đã làm công trình xây dựng kiên cố, trồng cây trên đất nhiều năm; do đó xác định là loại đất trồng cây lâu năm.

Về diện tích đất 441,6m^2 gia đình anh H, chị T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Diện tích đất 441,6m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc là do nhà nước giao, mua chuyển nhượng và đổi đất mà có; gia đình đã quản lý, sử dụng ổn định nhiều năm. Tuy diện tích đất này gia đình anh H chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đất không có tranh chấp và sử dụng ổn định nên hộ gia đình anh H được quyền quản lý, sử dụng là hợp pháp. Nếu sau này gia đình anh H đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì UBND, xã và UBND huyện xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Kết quả xem xét, thẩm định và định giá tài sản:

Tài sản xem xét, thẩm định: 01 thửa đất trồng cây lâu năm + đất ruộng diện tích 441,6m^2; 01 ngôi nhà cấp 3 diện tích 02 sàn = 200m^2 xây năm 2010; nhà vệ sinh, nhà bếp = 21m^2; tôn lạnh = 49m^2; tôn thường = 194m^2; 01 thửa đất ở, diện tích 150m^2; 01 ô tô tải loại 5 tấn, sản xuất năm 2015; 01 nhà xưởng tôn sắt 65m^2 làm năm 2022.

Kết quả định giá: Đất ở = 1.800.000đ/m^2; đất trồng cây lâu năm =1.000.000đ/m^2; nhà cấp 3 = 1.534.500đ/m^2; bán mái tôn lạnh = 250.000đ/m^2; bán mái tôn thường = 180.000đ/m^2; nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà bếp đổ trần = 446.200đ/m^2; ô tô tải = 175.200.000đ; Nhà xưởng tôn = 220.000đ/m^2.

5. Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên toà, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng thủ tục tố tụng; tại phiên toà, Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự, thủ tục của phiên toà sơ thẩm; nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo pháp luật quy định. Bà S, anh Q vắng mặt tại phiên tòa không có lý do là vi phạm vè nghĩa vụ.

Căn cứ vào các Điều 33, khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, 59, 60, 62, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 219, khoản 1 Điều 280, Điều 463 và

Điều 466 Bộ luật Dân sự. Khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Ngô Thị T và anh Trần Văn H được ly hôn nhau.

Về con chung: Giao cho anh H nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Thế H, sinh ngày 07/12/2010; giao cho chị T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Thị Mai H, sinh ngày 22/02/2015 và cháu Trần Thị Mai H1, sinh ngày 09/12/2020; về cấp dưỡng nuôi con anh H, chị T không có yêu cầu. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung:

Giao cho chị Ngô Thị T được quản lý, sử dụng, sở hữu gồm: 01 thửa đất ở diện tích 150m^2, thuộc lô 63, không có số tờ bản đồ tại thôn T, xã D, huyện S, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD390874 ngày 05/5/2016 do UBND huyện S cấp mang tên Trần Văn H, Ngô Thị T; trên đất có 01 xưởng tôn sắt 65m^2. Tổng giá trị tài sản = 284.300.000đ.

Giao cho anh Trần Văn H được quản lý, sử dụng, sở hữu gồm: 01 thửa đất trồng cây lâu năm, diện tích 441,6m^2, đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tài sản trên đất 01 nhà cấp 3 loại 2, bán mái tôn Lạnh, tôn thường, Nhà bếp và nhà vệ sinh. Tổng giá trị tài sản = 980.240.000đ.

Anh H có trách nhiệm trả nợ cho: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền gốc là 65.000.000đ + số tiền lãi tính đến ngày 17/02/2023 là 925.671; Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền gốc 40.000.000đ + số tiền lãi tính đến ngày 17/02/2023 là 69.054; cho bà Nguyễn Thị S số tiền 30.000.000đ; cho anh Trần Văn Q số tiền 50.000.000đ.

Về án phí: Anh H phải chịu án phí DSST phần có giá ngạch, chị T phải chịu án phí DSST phần có giá ngạch và án phí ly hôn.

Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền là 7.683.000đ; anh H, chị T mỗi người chịu 1/2 = 3.841.500đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Chị Ngô Thị T khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn với anh Trần Văn H; hiện chị T và anh H đang cư trú tại huyện Sơn Động. Xét đây là tranh chấp về "Ly hôn, con chung và chia tài sản chung" thuộc thẩm quyền giải quyết

của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lâm Văn B, ông Vũ Đức T và ông Nguyễn Văn N có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa; do đó, Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Thị S, anh Trần Văn Q vắng mặt tại phiên tòa không có lý do; do đó, Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về nội dung vụ án:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Ngô Thị T kết hôn với anh Trần Văn H vào tháng 11 năm 2009, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện S số 54-171 ngày 11/12/2009; Cưới xong chị T về gia đình anh H ở làm dâu luôn, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc; xác nhận quan hệ hôn nhân giữa anh H với chị T là hợp pháp.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *"1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình"*.

Quá trình chung sống thì mâu thuẫn xảy ra từ năm 2014, do không hợp nhau, anh H cho rằng chị T đi ngoại tình nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi nhau và hai bên đã sống ly thân nhau từ tháng 6 năm 2022 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai nữa. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Toà án giải quyết cho chị và anh H được ly hôn nhau; bị đơn anh không nhất trí. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị T và anh H đã xảy ra và hai bên sống ly thân một thời gian dài mà không đoàn tụ được; hai bên không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm chăm sóc đến nhau và cùng nhau chia sẻ, mục đích hôn nhân không đạt được, hai bên đã vi phạm nghĩa vụ chung sống vợ chồng theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị T và anh H được ly hôn nhau theo Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

- *Về con chung*: Chị T và anh H có 03 con chung là cháu Trần Thế H, sinh ngày 07/12/2010, cháu Trần Thị Mai H, sinh ngày 22/02/2015 và cháu Trần Thị Mai H1, sinh ngày 09/12/2020. Chị T có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu H và cháu H1, anh Hải nuôi dưỡng cháu H; anh H có nguyện vọng nuôi dưỡng cả 03 cháu, cháu H có nguyện vọng ở với cả bố và mẹ, cháu H có nguyện vọng ở với mẹ; về cấp dưỡng nuôi con anh H, chị T không có yêu cầu. Chị T và anh H đều có nguyện vọng được nuôi con chung là chính đáng; xét nguyện vọng của cháu H, cháu H và điều kiện nuôi con thì Hội đồng xét xử thấy: Yêu cầu của anh H đưa ra là không phù hợp nên không được chấp nhận, ý kiến và nguyện vọng của chị T đưa ra là phù hợp cần chấp nhận. Để đảm bảo cho việc nuôi con và trách nhiệm của bố mẹ nên giao cho anh H nuôi dưỡng cháu H; giao cho chị T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục

cháu H và cháu H1; về cấp dưỡng nuôi con anh H, chị T không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- *Về tài sản chung:* Anh H, chị T đều xác định gia đình có những tài sản như sau:

Thửa đất thứ nhất: 01 thửa đất ở diện tích 150m^2, thuộc lô 63, không có số tờ bản đồ tại thôn T, xã D, huyện S, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD390874 ngày 05/5/2016 do UBND huyện S cấp mang Tên Trần Văn H, Ngô Thị T; trên đất có 01 nhà kho tạm 65m^2.

Thửa đất thứ hai: 01 thửa đất trồng cây lâu năm, diện tích 441,6m^2, đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tài sản trên đất 01 nhà cấp 3 loại 2 diện tích sàn 200m^2, bán mái tôn Lạnh 49m^2, tôn thường 194m^2, Nhà bếp và nhà vệ sinh 21m^2.

Ngoài ra có 01 ô tô tải 05 tấn.

Ngoài ra còn 1 số tài sản khác là đồ dùng sinh hoạt gia đình, xe máy, hàng hóa và 1 số tài sản khác trên đất các đương sự tự phân chia, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án.

Tổng giá trị tài sản chị T, anh H yêu cầu giải quyết là 1.264.540.000đ.

Ý kiến các đương sự về nguồn gốc tài sản và quan điểm phân chia:

Ý kiến chị T: Nguồn gốc thửa đất 441,6m^2 là đất ruộng trồng lúa của gia đình do bố mẹ anh H cho chị và anh H sau khi kết hôn với nhau là 96m^2, quá trình sử dụng chị và anh H đã mua và đổi thêm mà có. Thửa đất ở, diện tích 150m^{2}là do bố mẹ anh H cho, hiện anh H là người đang quản lý, sử dụng. Chị yêu cầu chị được chia thửa đất ở 150m^2 và tài sản trên đất; anh H được chia thửa đất 441,5m^2 cùng tài sản trên đất và 01 xe ô tô tải, anh H phải trả nợ toàn bộ công nợ. Chị và anh H không ai phải thanh toán trả tiền cho nhau gì nữa.

Ý kiến anh H: Nguồn gốc thửa đất 441,5m^2 là đất ruộng trồng lúa của gia đình do bố mẹ anh cho chị T và anh sau khi kết hôn với nhau là 96m^2, quá trình sử dụng anh và chị T đã mua và đổi thêm mà có. Thửa đất ở, diện tích 150m^2; nguồn gốc đất là do bố mẹ anh cho anh và chị T. Toàn bộ tài sản trên là của gia đình bố mẹ anh, chị T không có công sức đóng góp gì nên không được chia, anh là được được quản lý và sử dụng hết và anh nhận trả toàn bộ công nợ.

Ý kiến ông H1, bà C: Thửa đất 441,6m^{2}là do ông bà cho anh H, chị T 1 phần mà có; thửa đất 150m^2 là của ông bà mua của UBND xã D sau đó cho anh H, chị T. Nay anh H và chị T ly hôn nhau ông bà đòi lại không cho nữa.

Căn cứ vào giá trị tài sản, tài sản các bên đang quản lý và ý kiến của anh H, chị T về phân chia tài sản Hội đồng xét xử thấy:

Về nguồn gốc 02 thửa đất+ tài sản trên đất: Thửa đất 441,5m^2 là do ông H1, bà C là bố mẹ đẻ anh H cho vợ chồng anh H khi kết hôn với nhau 1 phần, ngoài ra anh H, chị T có mua, đổi thêm mà có trong thời kỳ hôn nhân. Thửa đất 150m^2 ông H, bà C thừa nhận đã cho anh H, chị T và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh H, chị T. Ý kiến ông H1, bà C đòi lại phần đất đã cho, anh H không nhất trí chia cho chị T không có căn cứ chấp nhận. Xác nhận toàn bộ tài sản chị T yêu cầu phân chia là tài chung của anh H và chị T có trong thời kỳ hôn nhân.

Về yêu cầu chia tài sản: Chị T yêu cầu chị được chia thửa đất ở 150m^2 và tài sản trên đất là nhà kho; anh H được chia thửa đất 441,6m^2 cùng tài sản trên đất là nhà, công trình phụ, tôn và 01 xe ô tô tải; anh H phải trả nợ toàn bộ công nợ là có cơ sở chấp nhận; ý kiến anh H không nhất trí chia cho chị T là không có cơ sở chấp nhận. Do đó tài sản được chia cho anh H và chị T như sau:

Giao cho chị Ngô Thị T được quản lý, sử dụng, sở hữu gồm: 01 thửa đất ở diện tích 150m^2, thuộc lô 63, không có số tờ bản đồ tại thôn T, xã D, huyện S, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD390874 ngày 05/5/2016 do UBND huyện S cấp mang Tên Trần Văn H, Ngô Thị T; tài sản trên đất là 01 xưởng tôn sắt 65m^2. Tổng giá trị tài sản = 284.300.000đ.

Giao cho anh Trần Văn H được quản lý, sử dụng, sở hữu gồm: 01 thửa đất trồng cây lâu năm, diện tích 441,6m^2, đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tài sản trên đất 01 nhà cấp 3 loại 2 diện tích 02 sàn = 200m^2, bán mái tôn Lạnh 49m^2, tôn thường 194m^2, Nhà bếp và nhà vệ sinh 21m^2, 01 ô tô tải loại 05 tấn. Tổng giá trị tài sản = 980.240.000đ.

Anh H có trách nhiệm trả nợ cho: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền gốc là 65.000.000đ + số tiền lãi tính đến ngày 17/02/2023 là 925.671; Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền gốc 40.000.000đ + số tiền lãi tính đến ngày 17/02/2023 là 69.054đ; cho bà Nguyễn Thị S số tiền 30.000.000đ; cho anh Trần Văn Q số tiền 50.000.000đ.

Giá trị tài sản anh H được nhận nhiều hơn chị T, nhưng do chị T tự nguyện không có yêu cầu anh H phải trả tiền chênh lệch chia tài sản nên anh H được nhận phần nhiều hơn.

3. Về án phí và chi phí tố tụng:

- Về án phí: Anh H phải chịu án phí DSST phần giá trị tài sản được nhận, chị T phải chịu án phí DSST phần giá trị tài sản được nhận và án phí ly hôn, theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Toà án.

- Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền là 7.683.000đ; anh H, chị T mỗi người chịu 1/2 = 3.841.500đ. Số tiền này do chị T nộp nên được trừ đi phần của chị T;, số tiền anh H nộp trả cho chị T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 33, khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, 59, 60, 62, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 219, khoản 1 Điều 280, Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự. Khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Ngô Thị T và anh Trần Văn H được ly hôn nhau.

2. Về con chung: Giao cho anh H nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Thế H, sinh ngày 07/12/2010; giao cho chị T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Thị Mai H, sinh ngày 22/02/2015 và cháu Trần Thị Mai H1, sinh ngày 09/12/2020; về cấp dưỡng nuôi con anh H, chị T không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1. Giao cho chị Ngô Thị T được quản lý, sử dụng, sở hữu gồm: 01 thửa đất ở diện tích 150m^2, lô 63, không có số tờ bản đồ tại thôn T, xã D, huyện S, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD390874 ngày 05/5/2016 do UBND huyện S cấp mang Tên Trần Văn H, Ngô Thị T; trên đất có 01 xưởng tôn sắt = 65m^2. Tổng giá trị tài sản = 284.300.000đ.

3.2. Giao cho anh Trần Văn H được quản lý, sử dụng, sở hữu gồm: 01 thửa đất trồng cây lâu năm, diện tích 441,6m^2, đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tài sản trên đất 01 nhà cấp 3 loại 2 diện tích 2 sàn = 200m^2, bán mái tôn Lạnh = 49m^2, tôn thường = 194m^2, Nhà bếp và nhà vệ sinh = 21m^2, 01 xe ô tải loại 05 tấn. Tổng giá trị tài sản = 980.240.000đ.

Có sơ đồ đo vẽ kèm theo.

3.3. Anh H có trách nhiệm trả nợ cho: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền vay là 65.000.000đ (Sáu mươi lăm triệu đồng chẵn) + số tiền lãi tính đến ngày 17/02/2023 là 925.671đ. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền vay 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng chẵn) + số tiền lãi tính đến ngày 17/02/2023 là 69.054đ; cho bà Nguyễn Thị S số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng chẵn); cho anh Trần Văn Q số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng chẵn).

Về nghĩa vụ chậm thi hành án đối với số tiền nợ Ngân hàng: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm anh Trần Văn H còn phải tiếp tục chịu tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất anh Trần Văn H phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Về lãi suất Thi hành án đối với bà S, anh Q: Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Chị Ngô Thị T phải chịu 14.215.000đ án phí DSST chia tài sản và 300.000đ án phí DSST ly hôn; anh Trần Văn H phải chịu 41.470.200đ án phí chia tài sản. Chị Ngô Thị T đã nộp 21.125,000đ tiền nộp tạm ứng án phí DSST, biên lai số 0015376 ngày 22/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động, nhưng được khấu trừ vào tiền án phí DSST chia tài sản và án phí ly hôn; Hoàn trả lại chị T 6.610.000đ tiền tạm ứng án phí chênh lệch. Hoàn trả bà Nguyễn Thị S 750.000đ tiền nộp tạm ứng án phí DSST, biên lai số 0015471 ngày 16/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động; Hoàn trả anh Trần Văn Q 300.000đ tiền nộp tạm ứng án phí DSST, biên lai số 0015470 ngày 16/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động; Hoàn trả Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam 1.625.000đ tiền nộp tạm ứng án phí DSST, biên lai số 0015476 ngày 21/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động;

5. Về chi phí tố tụng: Chị Ngô Thị T và anh Trần Văn H mỗi người chịu 3.841.500đ, xác nhận chị T đã nộp đủ số tiền này; số tiền 3.841.500đ anh H nộp trả cho chị T.

Án xử sơ thẩm; báo cho các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Sơn Động;
- Chi cục THADS huyện Sơn Động;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND xã Dương Hưu;
- Lưu .

Trần Văn Toàn